



shēng xiǎng

声响

noun · sound; noise

Example Sentences

Wài miàn chuán lái qí guài de shēng xiǎng

外面传来奇怪的声响。

A strange sound came from outside.

Yè shēn le rèn hé shēng xiǎng dōu xiǎn de gé wài qīng xī

夜深了，任何声响都显得格外清晰。

Late at night, any sound seems especially clear.

Trace each character, then write the word on your own.

声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	
响	响	响	响	响	响	响	响	响	响	响
响										